Số: 1596/QĐ-BVLPQN
Thời gian ký: 2026-11-16T08:37:06+07:00

BỆNH VIỆN LAO VÀ BỆNH PHỔI QUY NHƠN

DANH MỤC THUỐC TỒN KHO MUA BẢO HIỂM CHÁY NỔ BẮT BUỘC (tính đến 15/10/2026)

STT	Mã số	Tên thuốc - Vật tư	Nồng độ	Hoạt chất	ĐVT	Nơi lưu giữ	Số lô	Hạn dùng	Đơn giá	Số lượng Tồn	Giá trị tồn kho	Giá trị mua bảo hiểm cháy nổ	Ghi chú
Thuốc GN-HT													
1	Dia2026	Diazepam 10mg/2ml	10mg/2ml	Diazepam	Ống	Khoa Dược _VTTBYT	31125	14/11/2028	5.250	29	152.250	152.250	
Thuốc tân dược													
2	Noradre2026	A.T Noradrenaline 1mg/ml	1mg/ml	Nor-epinephrin (Nor-adrenalin)	Ống	Khoa Dược _VTTBYT	510075	30/9/2027	3.050	27	82.350	82.350	
3	Noradre2026	A.T Noradrenaline 1mg/ml	1mg/ml	Nor-epinephrin (Nor-adrenalin)	Ống	Khoa Dược _VTTBYT	512050	10/12/2027	3.050	50	152.500	152.500	
4	Abici2026	Abicin 250	250mg	Amikacin	Lọ	Khoa Dược _VTTBYT	26002	2/2/2029	18.900	4	75.600	75.600	
5	Abici2026	Abicin 250	250mg	Amikacin	Lọ	Khoa Dược _VTTBYT	26005	16/5/2029	18.900	500	9.450.000	9.450.000	
6	Ace2026	Acetylcysteine 200mg	200mg	N-acetylcystein	Gói	Khoa Dược _VTTBYT	3860626	17/8/2029	405	16.306	6.603.930	6.603.930	
7	Ace2026	Acetylcysteine 200mg	200mg	N-acetylcystein	Gói	Khoa Dược _VTTBYT	8310526	23/6/2029	405	115	46.575	46.575	
8	Adre12024055	Adrenalin	1mg/1ml	Epinephrin (Adrenalin)	Ống	Khoa Dược _VTTBYT	255011	10/11/2027	1.200	16	19.200	19.200	
9	Agifamcin2026	AGIFAMCIN 300	300mg	Rifampicin	Viên	Khoa Dược _VTTBYT	30226	28/2/2029	2.310	500	1.155.000	1.155.000	
10	TLBH24001	Agifamcin 300	300mg	Rifampicin	Viên	Khoa Dược _VTTBYT	150925	1/10/2028	2.180	42	91.560	91.560	
11	Agif2024060	Agifuros	40mg	Furosemid	Viên	Khoa Dược _VTTBYT	10225	24/3/2028	105	658	69.090	69.090	
12	Alcol2026	Alcohol 70º	500ml	Cồn 70°	Chai	Khoa Dược _VTTBYT	26009	11/4/2029	15.792	165	2.605.680	2.605.680	
13	CTTLH2 -012	Amesol 250mg (Levofloxacin)	250 mg	Levofloxacin	Viên	Khoa Dược _VTTBYT	LVAH147	28/2/2029	720,01	1.117	804.251,17	804.251,17	
14	Ami2026	Aminazin 1,25%	25mg/2ml	Clorpromazin	Ống	Khoa Dược _VTTBYT	21125	22/11/2028	2.100	80	168.000	168.000	
15	Amin2024008	Aminazin 1,25%	25mg/2ml	Clorpromazin	Ống	Khoa Dược _VTTBYT	10525	26/5/2028	2.100	9	18.900	18.900	
16	TDQG00006	AMLODIPINE STELLA 5MG	5mg	Amlodipin	Viên	Khoa Dược _VTTBYT	100424	5/4/2027	378	160	60.480	60.480	
17	Ampi2026	Ampicillin/Sulbactam 1,5 g	1g +0,5g	Ampicilin + sulbactam	Lọ	Khoa Dược _VTTBYT	B22E004	13/4/2028	62.000	273	16.926.000	16.926.000	
18	Atropin26	Atropin sulfat 0,25mg/1 ml	0,25mg/1ml	Atropin sulfat	Ống	Khoa Dược _VTTBYT	25N007	2/11/2028	780	13	10.140	10.140	

STT	Mã số	Tên thuốc - Vật tư	Nồng độ	Hoạt chất	ĐVT	Nơi lưu giữ	Số lô	Hạn dùng	Đơn giá	Số lượng Tồn	Giá trị tồn kho	Giá trị mua bảo hiểm cháy nổ	Ghi chú
19	Augb26	Augbidil	1g; 200mg	Amoxicilin + acid clavulanic	Lọ	Khoa Dược _VTTBYT	26002	8/2/2028	29.904	591	17.673.264	17.673.264	
20	Aupi2026	Aupisin 3g	2g+1g	Ampicilin + sulbactam	Lọ	Khoa Dược _VTTBYT	25010TN	3/11/2028	53.890	870	46.884.300	46.884.300	
21	Bacom2026	Bacom-BFS	5mg/1ml x 5ml	Carbazochrom	Ống	Khoa Dược _VTTBYT	11025	6/10/2027	31.500	300	9.450.000	9.450.000	
22	Bamb2024038	Bambuterol 20	20mg	Bambuterol	Viên	Khoa Dược _VTTBYT	5280825	20/8/2028	999	96	95.904	95.904	
23	Bambu26	Bambuterol 20	20mg	Bambuterol	Viên	Khoa Dược _VTTBYT	4260826	26/8/2029	407	2.755	1.121.285	1.121.285	
24	TCTCLH2B	Bedaquiline 100mg	100 mg		Viên	Khoa Dược _VTTBYT	TMC24072	30/9/2027	17.657,94	1.880	33.196.927,2	33.196.927,2	
25	TCTCLH2B	Bedaquiline 100mg	100 mg		Viên	Khoa Dược _VTTBYT	TMC24073	30/9/2027	17.657,94	1.342	23.696.955,48	23.696.955,48	
26	Bidi2026	Bidicarlin 1,6g	1,5g; 0,1g	Ticarcillin + acid clavulanic	Lọ	Khoa Dược _VTTBYT	26011	4/5/2028	94.983	727	69.052.641	69.052.641	
27	Bioce2024008	Biocemet DT 500mg/62,5mg	500mg + 62,5mg	Amoxicilin + acid clavulanic	Viên	Khoa Dược _VTTBYT	AACD046	10/9/2027	9.450	234	2.211.300	2.211.300	
28	Bioce2024008	Biocemet DT 500mg/62,5mg	500mg + 62,5mg	Amoxicilin + acid clavulanic	Viên	Khoa Dược _VTTBYT	AACD048	11/9/2027	9.450	7	66.150	66.150	
29	Bipi2026	Bipisyn	1g; 0,5g	Ampicilin + sulbactam	Lọ	Khoa Dược _VTTBYT	26008	18/5/2029	29.484	889	26.211.276	26.211.276	
30	Bipi2026	Bipisyn	1g; 0,5g	Ampicilin + sulbactam	Lọ	Khoa Dược _VTTBYT	26009	27/6/2029	29.484	1.280	37.739.520	37.739.520	
31	Brom2024039	Bromhexin	8mg	Bromhexin hydroclorid	Viên	Khoa Dược _VTTBYT	2131125	4/11/2028	41	10.458	428.778	428.778	
32	Buta2026	Buto-Asma	100mcg/liều	Salbutamol sulfat	Bình	Khoa Dược _VTTBYT	008X131A	30/6/2028	49.000	3	147.000	147.000	
33	Capto2026	Captopril	25mg	Captopril	Viên	Khoa Dược _VTTBYT	3420826	24/8/2029	105	1.541	161.805	161.805	
34	Cebest2026	Cebest	200mg	Cefpodoxim	Viên	Khoa Dược _VTTBYT	50326	17/3/2029	8.600	856	7.361.600	7.361.600	
35	Cefta 1g 2024	Ceftazidime 1000	1g	Ceftazidim	Lọ	Khoa Dược _VTTBYT	T45036	12/12/2028	14.763	967	14.275.821	14.275.821	
36	Cefti2026	Ceftibiotic 1000	1000mg	Ceftizoxim	Lọ	Khoa Dược _VTTBYT	I45008	15/10/2028	69.000	790	54.510.000	54.510.000	
37	Cepe2026	Cepemid 1,5g	0,75g + 0,75g	Imipenem + cilastatin*	Lọ	Khoa Dược _VTTBYT	10526	13/5/2029	198.000	200	39.600.000	39.600.000	
38	Cepe2026	Cepemid 1,5g	0,75g + 0,75g	Imipenem + cilastatin*	Lọ	Khoa Dược _VTTBYT	20226	10/2/2029	198.000	54	10.692.000	10.692.000	
39	Cipro26	Ciprofloxacin 400mg/200ml	400mg/200ml	Ciprofloxacin	Lọ	Khoa Dược _VTTBYT	10626	17/6/2028	42.450	97	4.117.650	4.117.650	
40	Clab26	Clabact 250	250mg	Clarithromycin	Viên	Khoa Dược _VTTBYT	10526	20/5/2029	2.180	2.979	6.494.220	6.494.220	
41	clorp26	Clorpheniramin KP 4mg	4mg	Chlorpheniramin (hydrogen maleat)	Viên	Khoa Dược _VTTBYT	3690826	22/8/2029	23	10.000	230.000	230.000	

STT	Mã số	Tên thuốc - Vật tư	Nồng độ	Hoạt chất	ĐVT	Nơi lưu giữ	Số lô	Hạn dùng	Đơn giá	Số lượng Tồn	Giá trị tồn kho	Giá trị mua bảo hiểm cháy nổ	Ghi chú
42	Clorp2024094	Clorpheniramin maleat 4mg	4mg	Chlorpheniramin (hydrogen maleat)	Viên	Khoa Dược _VTTBYT	1024	18/10/2027	30	2.346	70.380	70.380	
43	Cotr2024033	Cotrimoxazol 480mg	400mg + 80mg	Sulfamethoxazol + Trimethoprim	Viên	Khoa Dược _VTTBYT	10725	21/7/2028	219	404	88.476	88.476	
44	CT008	Cycloserin	250 mg	Cycloserin	Viên	Khoa Dược _VTTBYT	CSP2403013	17/3/2028	7.148,37	267	1.908.614,79	1.908.614,79	
45	Des2026	Deslora	5mg	Desloratadin	Viên	Khoa Dược _VTTBYT	10425	14/4/2028	1.545	388	599.460	599.460	
46	Des2026	Deslora	5mg	Desloratadin	Viên	Khoa Dược _VTTBYT	30626	1/6/2029	1.545	8.088	12.495.960	12.495.960	
47	Dexa26	Dexamethasone	4mg/1ml	Dexamethason	Ống	Khoa Dược _VTTBYT	261002	4/1/2029	640	130	83.200	83.200	
48	Dexa26	Dexamethasone	4mg/1ml	Dexamethason	Ống	Khoa Dược _VTTBYT	265011	18/5/2029	640	200	128.000	128.000	
49	Dia12026	Diazepam 10mg / 2ml	10mg/2mg	Diazepam	Ống	Khoa Dược _VTTBYT	20225	11/2/2028	5.250	1	5.250	5.250	
50	Diclo2026	Diclofenac	75mg/3ml	Diclofenac	Ống	Khoa Dược _VTTBYT	10126	4/1/2029	780	69	53.820	53.820	
51	Digo2024052	Digorich	0,25mg	Digoxin	Viên	Khoa Dược _VTTBYT	6640424	13/11/2027	619	75	46.425	46.425	
52	Dime2026	Dimedrol	10mg/ml	Diphenhydramin	Ống	Khoa Dược _VTTBYT	261003	9/1/2029	700	406	284.200	284.200	
53	Dime2026	Dimedrol	10mg/ml	Diphenhydramin	Ống	Khoa Dược _VTTBYT	266008	4/6/2029	700	500	350.000	350.000	
54	Doro2024062	Dorocron MR 30 mg	30mg	Gliclazid	Viên	Khoa Dược _VTTBYT	2125	2/10/2028	368	288	105.984	105.984	
55	Eso20mg 2026	Esomeprazol 20mg	20mg	Esomeprazol	Viên	Khoa Dược _VTTBYT	320926	9/9/2028	216	2.000	432.000	432.000	
56	Eso20mg 2026	Esomeprazol 20mg	20mg	Esomeprazol	Viên	Khoa Dược _VTTBYT	4490626	17/6/2028	216	483	104.328	104.328	
57	CTL001-22	Ethambutol 400 mg (400 mg)	400mg	Ethambutol	Viên	Khoa Dược _VTTBYT	EEZ23014A	30/6/2027	1.130,5	235	265.667,5	265.667,5	
58	EMB BH26	Ethambutol 400mg	400mg	Ethambutol HCl	Viên	Khoa Dược _VTTBYT	10726	9/7/2029	905	7.243	6.554.915	6.554.915	
59	Fort2026	Fortraget Inhaler 200mcg + 6mcg	(200mcg + 6mcg)/liều x 120 liều	Budesonid + formoterol	Bình xịt	Khoa Dược _VTTBYT	128M03	29/10/2027	173.000	5	865.000	865.000	
60	Fort2026	Fortraget Inhaler 200mcg + 6mcg	(200mcg + 6mcg)/liều x 120 liều	Budesonid + formoterol	Bình xịt	Khoa Dược _VTTBYT	130M03	31/10/2027	173.000	89	15.397.000	15.397.000	
61	Fort2026	Fortraget Inhaler 200mcg + 6mcg	(200mcg + 6mcg)/liều x 120 liều	Budesonid + formoterol	Bình xịt	Khoa Dược _VTTBYT	139M03	21/2/2028	173.000	79	13.667.000	13.667.000	
62	Fort2026	Fortraget Inhaler 200mcg + 6mcg	(200mcg + 6mcg)/liều x 120 liều	Budesonid + formoterol	Bình xịt	Khoa Dược _VTTBYT	148M03	17/6/2028	173.000	200	34.600.000	34.600.000	
63	Gaphy2026	Gaphyton S	100mg, 75mg, 7,5mg	Actiso,Rau đắng đất, Bìm bìm biếc	Viên	Khoa Dược _VTTBYT	50426	15/4/2029	619	997	617.143	617.143	

STT	Mã số	Tên thuốc - Vật tư	Nồng độ	Hoạt chất	ĐVT	Nơi lưu giữ	Số lô	Hạn dùng	Đơn giá	Số lượng Tồn	Giá trị tồn kho	Giá trị mua bảo hiểm cháy nổ	Ghi chú
64	GELO2026	Geloplasma	Mỗi túi 500ml chứa: Gelatin khan (dưới dạng gelatin lỏng biến tính) 15g; Natri clorid 2,691g; Magnesi clorid hexahydrat 0,1525g; Kali clorid 0,1865g; Natri lactat (dưới dạng dung dịch natri (S)-lactat) 1,68g	Gelatin	Túi	Khoa Dược _VTTBYT	13UGL143	14/1/2027	110.000	8	880.000	880.000	
65	Glic26	Gliclada 30mg	30mg	Gliclazid	Viên	Khoa Dược _VTTBYT	NR4456	30/6/2029	2.520	1.920	4.838.400	4.838.400	
66	Gluc2026	Glucose 10%	Mỗi 100ml dung dịch chứa: Glucose khan (dưới dạng Glucose monohydrat 11g) 10g	Glucose	Chai	Khoa Dược _VTTBYT	1626004	12/7/2028	8.410	174	1.463.340	1.463.340	
67	Gluc2026	Glucose 10%	Mỗi 100ml dung dịch chứa: Glucose khan (dưới dạng Glucose monohydrat 11g) 10g	Glucose	Chai	Khoa Dược _VTTBYT	1626006	26/8/2028	8.410	510	4.289.100	4.289.100	
68	Gluco 5% 2026	Glucose 5%	Mỗi 100ml dung dịch chứa: Glucose khan (dưới dạng Glucose monohydrat 5,5g) 5g	Glucose	Chai	Khoa Dược _VTTBYT	1326024	14/6/2028	7.200	145	1.044.000	1.044.000	
69	Hanta26	Hantacid	195mg; 220mg; 25mg	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	Ống	Khoa Dược _VTTBYT	10626	5/6/2029	3.990	517	2.062.830	2.062.830	
70	Hanta26	Hantacid	195mg; 220mg; 25mg	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	Ống	Khoa Dược _VTTBYT	13926H01	1/8/2029	3.990	1.980	7.900.200	7.900.200	
71	Hapa26	Hapacol 650	650mg	Paracetamol (acetaminophen)	Viên	Khoa Dược _VTTBYT	210726	27/7/2029	490	3.000	1.470.000	1.470.000	
72	Hapa26	Hapacol 650	650mg	Paracetamol (acetaminophen)	Viên	Khoa Dược _VTTBYT	220226	23/2/2029	490	665	325.850	325.850	

STT	Mã số	Tên thuốc - Vật tư	Nồng độ	Hoạt chất	ĐVT	Nơi lưu giữ	Số lô	Hạn dùng	Đơn giá	Số lượng Tồn	Giá trị tồn kho	Giá trị mua bảo hiểm cháy nổ	Ghi chú
73	Hepa2026	Hepagold	250 ml chứa: Glycin 2,25g, L-Alanin 1,925g, L-Arginin 1,5g, L-Cystein (dưới dạng L-Cystein hydroclorid monohydrat) 0,035g, L-Histidin 0,6g, L-Isoleucin 2,25g, L-Leucin 2,75g, L-Lysin (dưới dạng L-Lysin acetat) 1,525g, L-Methionin 0,25g, L-Prolin 2g, L-Phenylalanin 0,25g, L-Serin 1,25g, L-Threonin 1,125g, L-Tryptophan 0,165g, L-Valin 2,1g	Acid amin*	Túi	Khoa Dược _VTTBYT	FLF25003	21/10/2027	95.000	238	22.610.000	22.610.000	
74	IFA26	IFATRAX	100mg	Itraconazol	Viên	Khoa Dược _VTTBYT	20126	28/1/2029	2.625	854	2.241.750	2.241.750	
75	IFA26	IFATRAX	100mg	Itraconazol	Viên	Khoa Dược _VTTBYT	30126	28/1/2029	2.625	480	1.260.000	1.260.000	
76	Iodi2024027	Iodine	10g/100ml, chai 125ml	Povidon iodin	Chai	Khoa Dược _VTTBYT	24009	12/11/2027	11.382	27	307.314	307.314	
77	Iodi2024027	Iodine	10g/100ml, chai 125ml	Povidon iodin	Chai	Khoa Dược _VTTBYT	25002	22/9/2028	11.382	96	1.092.672	1.092.672	
78	Iso10mg26	Isosorbid	10mg	Isosorbid (dinitrat hoặcmononitrat)	Viên	Khoa Dược _VTTBYT	2880926	15/9/2029	390	3.000	1.170.000	1.170.000	
79	Isos2024010	Isosorbid	10mg	Isosorbid mononitrat	Viên	Khoa Dược _VTTBYT	2980425	15/4/2028	132	335	44.220	44.220	
80	KAFLO2024	Kaflovo	500mg	Levofloxacin	Viên	Khoa Dược _VTTBYT	6250625	3/7/2028	989	69	68.241	68.241	
81	Oxy 10lit/ 6m³_23	Km Oxy y tế 10 lít/phút (Bình 6m³)	10 lít/phút	Oxy dược dụng	Giờ	Khoa Dược _VTTBYT			5.400	157	847.800	847.800	
82	Oxy 6m³	Km Oxy y tế 2 lít/phút (Bình 6m³)	2 lít/phút	Oxy dược dụng	Giờ	Khoa Dược _VTTBYT			1.080	1.019,05	1.100.574	1.100.574	
83	Oxy 3lit/ 6m³_23	Km Oxy y tế 3 lít/phút (Bình 6m³)	3 lít/phút	Oxy dược dụng	Giờ	Khoa Dược _VTTBYT			1.619,68				
84	Oxy 3lit/ 6m³_23	Km Oxy y tế 3 lít/phút (Bình 6m³)	3 lít/phút	Oxy dược dụng	Giờ	Khoa Dược _VTTBYT			1.620	16,97	27.491,4	27.491,4	
85	Oxy 4lit/ 6m³_23	Km Oxy y tế 4 lít/phút (Bình 6m³)	4 lít/phút	Oxy dược dụng	Giờ	Khoa Dược _VTTBYT			2.160	4,5	9.720	9.720	
86	Oxy 5lit/ 2m³_23	Km Oxy y tế 5 lít/phút (Bình 2m³)	5 lít/phút	Oxy dược dụng	Giờ	Khoa Dược _VTTBYT			4.050	6,67	27.013,5	27.013,5	

STT	Mã số	Tên thuốc - Vật tư	Nồng độ	Hoạt chất	ĐVT	Nơi lưu giữ	Số lô	Hạn dùng	Đơn giá	Số lượng Tồn	Giá trị tồn kho	Giá trị mua bảo hiểm cháy nổ	Ghi chú
87	Oxy 5lit/ 6m³_23	Khí Oxy y tế 5 lít/phút (Bình 6m3)	5 lít/phút	Oxy dược dụng	Giờ	Khoa Dược _VTTBYT			2.700	81	218.700	218.700	
88	Oxy 6lit/ 6m³_23	Khí Oxy y tế 6 lít/phút (Bình 6m3)	6 lít/phút	Oxy dược dụng	Giờ	Khoa Dược _VTTBYT			3.240	195,59	633.711,6	633.711,6	
89	Oxy 8lit/ 6m³_23	Khí Oxy y tế 8 lít/phút (Bình 6m3)	8 lít/phút	Oxy dược dụng	Giờ	Khoa Dược _VTTBYT			4.320	44,05	190.296	190.296	
90	Oxy khí lỏng 25	Khí Oxy y tế dạng lỏng	dạng lỏng	Oxy	Lít	Khoa Dược _VTTBYT			3,47	4.252	14.754,44	14.754,44	
91	Klam26	Klamentin 875/125	875mg + 125mg	Amoxicilin + acid clavulanic	Viên	Khoa Dược _VTTBYT	280326	8/3/2028	4.700	8.144	38.276.800	38.276.800	
92	CT009	Lamprene 100mg(Clofazimine100mg)	100 mg	Clofazimine	Viên	Khoa Dược _VTTBYT	NCG2403A	31/7/2028	22.739,69	2.704	61.488.121,76	61.488.121,76	
93	CT009	Lamprene 100mg(Clofazimine100mg)	100 mg	Clofazimine	Viên	Khoa Dược _VTTBYT	NP7466	31/10/2028	13.334,9	1.811	24.149.503,9	24.149.503,9	
94	LEVO26	LEVODHG 250	250mg	Levofloxacin	Viên	Khoa Dược _VTTBYT	11225	21/12/2028	970	2.048	1.986.560	1.986.560	
95	Lido2024015	Lidocain	10% 38g	Lidocain hydroclorid	Lọ	Khoa Dược _VTTBYT	5595A0824	14/8/2027	159.000	4	636.000	636.000	
96	Lido2026 40mg/2r	Lidocain	40mg/2ml	Lidocain hydroclorid	Ống	Khoa Dược _VTTBYT	266018	18/6/2029	550	843	463.650	463.650	
97	CT013	Linezolid	600mg	Linezolid	Viên	Khoa Dược _VTTBYT	BLC72321A	30/6/2028	5.681,7	753	4.278.320,1	4.278.320,1	
98	CT013	Linezolid	600mg	Linezolid	Viên	Khoa Dược _VTTBYT	JB00513	31/1/2029	4.135,21	1.500	6.202.815	6.202.815	
99	Mag26	Magnesi B6	470mg + 5mg	Vitamin B6 + magnesi lactat	Viên	Khoa Dược _VTTBYT	5725	19/12/2028	109	9.211	1.003.999	1.003.999	
100	Mani2026	Manitol 20%	Mỗi 250ml dung dịch chứa: Manitol 50g	Manitol	Chai	Khoa Dược _VTTBYT	26004DN	14/2/2029	18.290	89	1.627.810	1.627.810	
101	Mann2024016	Mannitol	20%/ 250ml	Manitol	Chai	Khoa Dược _VTTBYT	86TFN004	19/6/2028	19.100	1	19.100	19.100	
102	Mebik2026	Mebikol	4mg	Methyl prednisolon	Viên	Khoa Dược _VTTBYT	925	25/5/2028	699	6.445	4.505.055	4.505.055	
103	Mebik2026	Mebikol	4mg	Methyl prednisolon	Viên	Khoa Dược _VTTBYT	1926	10/8/2029	699	14.340	10.023.660	10.023.660	
104	Mebik2026	Mebikol	4mg	Methyl prednisolon	Viên	Khoa Dược _VTTBYT	2026	11/8/2029	699	660	461.340	461.340	
105	TLBH24003	Meko INH 300	300mg	Isoniazid	Viên	Khoa Dược _VTTBYT	24001CN	20/4/2027	360	194	69.840	69.840	
106	Melo2024017	Meloxicam	7,5mg	Meloxicam	Viên	Khoa Dược _VTTBYT	3351223	2/1/2027	165	5	825	825	
107	Melo26	Meloxicam	7,5mg	Meloxicam	Viên	Khoa Dược _VTTBYT	8980726	5/8/2029	242	500	121.000	121.000	
108	Metro2026	Metronidazol 750mg/150ml	750mg/ 150ml	Metronidazol	Lọ	Khoa Dược _VTTBYT	10826	14/8/2028	28.300	29	820.700	820.700	

STT	Mã số	Tên thuốc - Vật tư	Nồng độ	Hoạt chất	ĐVT	Nơi lưu giữ	Số lô	Hạn dùng	Đơn giá	Số lượng Tồn	Giá trị tồn kho	Giá trị mua bảo hiểm cháy nổ	Ghi chú
109	Metro2026	Metronidazol 750mg/150ml	750mg/ 150ml	Metronidazol	Lọ	Khoa Dược _VTTBYT	50226	7/2/2028	28.300	37	1.047.100	1.047.100	
110	Metro2026	Metronidazol 750mg/150ml	750mg/ 150ml	Metronidazol	Lọ	Khoa Dược _VTTBYT	50626	8/6/2028	28.300	2	56.600	56.600	
111	Metro2026	Metronidazol 750mg/150ml	750mg/ 150ml	Metronidazol	Lọ	Khoa Dược _VTTBYT	110626	25/6/2028	28.300	169	4.782.700	4.782.700	
112	CTCL24-MOXI	Moxifloxacine 400mg	400mg		Viên	Khoa Dược _VTTBYT	DRE11421B	31/10/2028	3.655,21	4.531	16.561.756,51	16.561.756,51	
113	Natri100ml2026	Natri clorid 0,9%	0,9%/100ml	Natri clorid	Chai	Khoa Dược _VTTBYT	86UDE056	22/5/2029	4.262	557	2.373.934	2.373.934	
114	Natri500ml 2026	Natri clorid 0,9%	Mỗi 100ml dung dịch chứa: Natri clorid 0,9g	Natri clorid	Chai	Khoa Dược _VTTBYT	226354	21/6/2028	5.740	23	132.020	132.020	
115	Natri500ml 2026	Natri clorid 0,9%	Mỗi 100ml dung dịch chứa: Natri clorid 0,9g	Natri clorid	Chai	Khoa Dược _VTTBYT	226532	10/9/2029	5.740	200	1.148.000	1.148.000	
116	Neut2024083	Neutrifore	250mg + 250mg + 1000mcg	Vitamin B1 + B6 + B12	Viên	Khoa Dược _VTTBYT	25034	26/7/2027	1.260	2.455	3.093.300	3.093.300	
117	NC 100ml26	Nước cất pha tiêm	Nước cất pha tiêm	Nước cất pha tiêm	Chai	Khoa Dược _VTTBYT	2426011	7/5/2028	5.400	609	3.288.600	3.288.600	
118	NC5ml2026	Nước cất pha tiêm 5ml	5ml	Nước cất pha tiêm	Ống	Khoa Dược _VTTBYT	26195	1/4/2030	504	444	223.776	223.776	
119	NC5ml2026	Nước cất pha tiêm 5ml	5ml	Nước cất pha tiêm	Ống	Khoa Dược _VTTBYT	26196	1/4/2030	504	3.850	1.940.400	1.940.400	
120	NC5ml2026	Nước cất pha tiêm 5ml	5ml	Nước cất pha tiêm	Ống	Khoa Dược _VTTBYT	26659	4/6/2030	504	1.650	831.600	831.600	
121	NC10ml2026	Nước cất tiêm	10ml	Nước cất pha tiêm	Ống	Khoa Dược _VTTBYT	220426	20/4/2029	690	1.051	725.190	725.190	
122	NC10ml2026	Nước cất tiêm	10ml	Nước cất pha tiêm	Ống	Khoa Dược _VTTBYT	290726	7/7/2029	690	1.600	1.104.000	1.104.000	
123	Opiph2024097	Opiphine	10mg/1ml	Morphin	Ống	Khoa Dược _VTTBYT	502005	6/1/2028	27.930	17	474.810	474.810	
124	PARA2026	Parazacol 750	10mg/ml, 75ml	Paracetamol (acetaminophen)	Lọ	Khoa Dược _VTTBYT	126046	13/3/2028	28.900	38	1.098.200	1.098.200	
125	Pdso26	Pdsolone-40mg	40mg	Methyl prednisolon	Lọ	Khoa Dược _VTTBYT	2126027	3/2/2029	27.700	803	22.243.100	22.243.100	
126	Peth2024025	Pethidine-hameln 50mg/ml	100mg/ 2ml	Pethidin	Lọ/ Ống	Khoa Dược _VTTBYT	425007	20/6/2027	19.488	48	935.424	935.424	
127	Pipo2024029	Pipolphen	50mg/2ml	Promethazin (hydroclorid)	Ống	Khoa Dược _VTTBYT	T025B0522	9/5/2027	15.000	15	225.000	225.000	
128	Pipo2026	Pipolphen	50mg/2ml	Promethazin (hydroclorid)	Ống	Khoa Dược _VTTBYT	T025B0522	9/5/2027	15.000	11	165.000	165.000	
129	Pipo2026	Pipolphen	50mg/2ml	Promethazin (hydroclorid)	Ống	Khoa Dược _VTTBYT	T026A0522	10/5/2027	15.000	22	330.000	330.000	
130	CTCL25-PRE	Pretomanid 200mg	200mg		Viên	Khoa Dược _VTTBYT	3241896	30/4/2029	33.952,6	2.274	77.208.212,4	77.208.212,4	
131	CT015	Prothionamid	250mg	Prothionamid	Viên	Khoa Dược _VTTBYT	111123	30/11/2026	2.373,84	550	1.305.612	1.305.612	

STT	Mã số	Tên thuốc - Vật tư	Nồng độ	Hoạt chất	ĐVT	Nơi lưu giữ	Số lô	Hạn dùng	Đơn giá	Số lượng Tồn	Giá trị tồn kho	Giá trị mua bảo hiểm cháy nổ	Ghi chú
132	CT015	Prothionamid	250mg	Prothionamid	Viên	Khoa Dược _VTTBYT	PTAH149B	31/3/2027	2.967,13	1.252	3.714.846,76	3.714.846,76	
133	TLBH24002	Pyrazinamide 500mg	500mg	Pyrazinamide	Viên	Khoa Dược _VTTBYT	25002AN	15/7/2028	509	405	206.145	206.145	
134	Ring2026	RINGER LACTATE	(0,135g; 0,2g; 3g; 1,6g)/500ml	Ringer lactat	Chai	Khoa Dược _VTTBYT	86UFE058	8/6/2029	6.787	182	1.235.234	1.235.234	
135	SCIL2024067	SCILIN M30 (30/70)	400IU/ 10ml	Insulin trộn, hỗn hợp (Mixtard-acting, Dual-acting)	Lọ	Khoa Dược _VTTBYT	66K2404	6/11/2027	104.000	26	2.704.000	2.704.000	
136	Sedu2026	Seduxen 5mg	5mg	Diazepam	Viên	Khoa Dược _VTTBYT	T43486A	31/3/2029	1.260	37	46.620	46.620	
137	Smofl2024099	Smoflipid 20%	(6g; 6g; 5g; 3g)/100ml	Nhũ dịch lipid	Chai	Khoa Dược _VTTBYT	16UG4479	12/1/2027	105.000	6	630.000	630.000	
138	SPRE2026	Spreapim 2 g	2g	Cefepim	Lọ	Khoa Dược _VTTBYT	191125	18/11/2027	63.000	616	38.808.000	38.808.000	
139	Tazo2026	Tazopelin 4,5g	4g; 0,5g	Piperacilin + tazobactam*	Lọ	Khoa Dược _VTTBYT	26007	11/2/2028	62.475	408	25.489.800	25.489.800	
140	Tazo2026	Tazopelin 4,5g	4g; 0,5g	Piperacilin + tazobactam*	Lọ	Khoa Dược _VTTBYT	26010	14/2/2028	62.475	1.440	89.964.000	89.964.000	
141	Terpincold26	Terpincold	100mg; 15mg	Codein + terpin hydrat	Viên	Khoa Dược _VTTBYT	870325	21/3/2028	610	2.576	1.571.360	1.571.360	
142	Tran2026	Tranexamic acid 500mg/5ml	500mg	Tranexamic acid	Ống	Khoa Dược _VTTBYT	11125	7/11/2028	2.625	104	273.000	273.000	
143	Tran2026	Tranexamic acid 500mg/5ml	500mg	Tranexamic acid	Ống	Khoa Dược _VTTBYT	20826	20/8/2029	2.625	2.000	5.250.000	5.250.000	
144	Tran2026	Tranexamic acid 500mg/5ml	500mg	Tranexamic acid	Ống	Khoa Dược _VTTBYT	21125	7/11/2028	2.625	1.000	2.625.000	2.625.000	
145	TLBH24007	Trepmycin	1g	Streptomycin	Lọ	Khoa Dược _VTTBYT	175048	19/12/2029	4.298	515	2.213.470	2.213.470	
146	TLBH24005	Turbe	150mg + 100mg	Rifampicin + isoniazid	Viên	Khoa Dược _VTTBYT	24120	1/7/2028	1.748	3.584	6.264.832	6.264.832	
147	TLBH24006	Turbezid	150mg + 75mg + 400mg	Rifampicin + isoniazid + pyrazinamid	Viên	Khoa Dược _VTTBYT	25129	10/12/2029	2.798	2.441	6.829.918	6.829.918	
148	Vinbre26	Vinbrex 80	80mg/2ml	Tobramycin	Ống	Khoa Dược _VTTBYT	261001	2/1/2029	3.800	13	49.400	49.400	
149	Vinbre26	Vinbrex 80	80mg/2ml	Tobramycin	Ống	Khoa Dược _VTTBYT	263002	18/3/2029	3.800	395	1.501.000	1.501.000	
150	Vinbre26	Vinbrex 80	80mg/2ml	Tobramycin	Ống	Khoa Dược _VTTBYT	266003	1/6/2029	3.800	500	1.900.000	1.900.000	
151	Vinbre26	Vinbrex 80	80mg/2ml	Tobramycin	Ống	Khoa Dược _VTTBYT	267004	30/7/2029	3.800	200	760.000	760.000	
152	Vincom2026	Vincomid	10mg/2ml	Metoclopramid	Ống	Khoa Dược _VTTBYT	262001	3/2/2029	997	6	5.982	5.982	
153	Vincom2026	Vincomid	10mg/2ml	Metoclopramid	Ống	Khoa Dược _VTTBYT	267004	1/7/2029	997	100	99.700	99.700	

STT	Mã số	Tên thuốc - Vật tư	Nồng độ	Hoạt chất	ĐVT	Nơi lưu giữ	Số lô	Hạn dùng	Đơn giá	Số lượng Tồn	Giá trị tồn kho	Giá trị mua bảo hiểm cháy nổ	Ghi chú
154	Vin0,5mg2026	Vinterlin	0,5mg/1ml	Terbutalin	Ống	Khoa Dược _VTTBYT	51225	24/12/2028	4.935	15.223	75.125.505	75.125.505	
155	Vint2024076	Vinterlin 5mg	5mg/2ml	Terbutalin	Ống	Khoa Dược _VTTBYT	41224	5/12/2027	42.000	865	36.330.000	36.330.000	
156	VinZix26 20mg/2r	Vinzix	20mg/2ml	Furosemid	Ống	Khoa Dược _VTTBYT	25N018	3/11/2028	579	46	26.634	26.634	
157	Vitabac2026	Vitabactam 2g/1g	2g; 1g	Cefoperazon + sulbactam	Lọ	Khoa Dược _VTTBYT	5852025	16/8/2028	95.000	292	27.740.000	27.740.000	
158	VitaminC2026	Vitamin C 1000mg	1g	Vitamin C	Viên	Khoa Dược _VTTBYT	426	17/4/2028	680	3.824	2.600.320	2.600.320	
159	Zen2,52026	Zencombi	(2,5 mg; 0,5mg)/2,5ml	Salbutamol + ipratropium	Lọ	Khoa Dược _VTTBYT	10226	6/2/2029	12.600	1.770	22.302.000	22.302.000	
160	Zen2,52026	Zencombi	(2,5 mg; 0,5mg)/2,5ml	Salbutamol + ipratropium	Lọ	Khoa Dược _VTTBYT	10526	22/5/2029	12.600	230	2.898.000	2.898.000	
161	Zen2,52026	Zencombi	(2,5 mg; 0,5mg)/2,5ml	Salbutamol + ipratropium	Lọ	Khoa Dược _VTTBYT	20126	6/1/2029	12.600	1.428	17.992.800	17.992.800	
162	Zen5,02026	Zensalbu nebules 5.0	5mg/2,5ml	Salbutamol sulfat	Ống	Khoa Dược _VTTBYT	21225	10/12/2028	8.400	500	4.200.000	4.200.000	
163	Zoxim2026	Zoximcef 2g	2g	Ceftizoxim	Lọ	Khoa Dược _VTTBYT	90525	6/5/2027	115.000	121	13.915.000	13.915.000	
164	Zoxim2026	Zoximcef 2g	2g	Ceftizoxim	Lọ	Khoa Dược _VTTBYT	110725	9/7/2027	115.000	1.000	115.000.000	115.000.000	
Tổng cộng:											**1.396.472.705,51**	**1.396.472.705,51**	